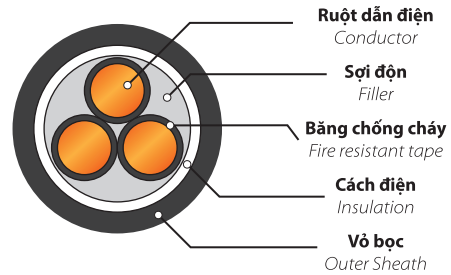
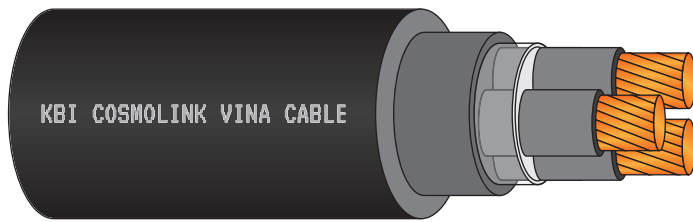


CÁP CHỐNG CHÁY NHIỀU LỖI

FIRE RESISTANT CABLE MULTIPLE CORES (FR - 8)

0.6/1kV - Cu / MICA / XLPE / FR - PVC



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG / APPLIED STANDARD: IEC 60502-1, IEC 60332

BẢNG CẤU TRÚC DỮ LIỆU (GIÁ TRỊ DANH ĐỊNH)
Constructional Data (Nominal Values)

Số lõi/ No. of cores	Tiết diện danh định /Nom. Cross - section	Đường kính ruột dẫn / Approx. Diameter of conductor	Chiều dày cách điện /Insulation thickness	Chiều dày vỏ bọc danh định /Nominal sheath thickness	Đường kính ngoài gần đúng /Approx. Overall Diameter	Khối lượng cáp gần đúng /Approx. Weight	Điện trở ruột dẫn 1 chiều ở 20°C /DC resistance at 20°C	Thử cao áp trong 5 phút /Test voltage for 5 minutes	Chiều dài đóng gói /Packing Length
c	N x mm ²	mm	mm	mm	mm	Kg/km	Ω/km	kV	m/Dm
2	2x10	3.7	1.8	1.9	15	364	1.83	3.5	2,000
	2x16	4.7	1.8	1.9	17	495	1.15	3.5	2,000
	2x25	5.9	1.8	1.9	21	724	0.727	3.5	2,000
	2x35	6.9	1.8	1.9	23	936	0.524	3.5	1,000
	2x50	8.1	1.8	1.9	25	1219	0.387	3.5	1,000
	2x70	9.8	1.8	1.9	29	1685	0.268	3.5	1,000
	2x95	11.4	1.9	2.0	33	2258	0.193	3.5	500
	2x120	12.9	2.0	2.1	36	2815	0.153	3.5	500
	2x150	14.4	2.2	2.3	40	3466	0.124	3.5	500
	2x185	15.9	2.3	2.4	44	4300	0.099	3.5	250
	2x240	18.2	2.5	2.6	50	5566	0.075	3.5	250
2x300	20.5	2.5	2.7	55	6918	0.060	3.5	250	
3	3x10	4.1	0.7	1.8	15	464	1.83	3.5	2,000
	3x16	4.7	0.7	1.8	18	645	1.15	3.5	2,000
	3x25	5.9	0.9	1.8	21	962	0.727	3.5	2,000
	3x35	6.9	0.9	1.8	23	1267	0.524	3.5	1,000
	3x50	8.1	1.0	1.8	26	1659	0.387	3.5	1,000
	3x70	9.8	1.1	1.9	30	2347	0.268	3.5	1,000
	3x95	11.4	1.1	2.0	34	3164	0.193	3.5	500
	3x120	12.9	1.2	2.1	38	3962	0.153	3.5	500
	3x150	14.4	1.4	2.3	42	4886	0.124	3.5	500
	3x185	15.9	1.6	2.4	47	6066	0.099	3.5	250
	3x240	18.2	1.7	2.6	53	7904	0.075	3.5	250
3x300	20.5	1.8	2.7	58	9753	0.060	3.5	250	
4	4x10	3.7	0.7	1.8	17	585	1.83	3.5	2,000
	4x16	4.7	0.7	1.8	19	823	1.15	3.5	2,000
	4x25	5.9	0.9	1.8	23	1242	0.727	3.5	2,000
	4x35	6.9	0.9	1.8	25	1635	0.524	3.5	1,000
	4x50	8.1	1.0	1.8	29	2158	0.387	3.5	1,000
	4x70	9.8	1.1	2.0	34	3062	0.268	3.5	1,000
	4x95	11.4	1.1	2.1	38	4141	0.193	3.5	500
	4x120	12.9	1.2	2.3	42	5177	0.153	3.5	500
	4x150	14.4	1.4	2.4	47	6395	0.124	3.5	500
	4x185	15.9	1.6	2.6	52	7981	0.099	3.5	250
	4x240	18.2	1.7	2.8	59	10335	0.075	3.5	250
4x300	20.5	1.8	3.0	65	12834	0.060	3.5	250	

* Tất cả các thông số, hình vẽ thiết kế được Công ty TNHH Cấp điện KBI Cosmolink Vina đưa ra trên đây chỉ mang tính chất giới thiệu và không bị ràng buộc

* All drawings, design, specifications of KBI Cosmolink Vina Cable Co., Ltd is indicative only and shall not be binding on KBI Cosmolink Vina